

Phụ lục

**HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM
TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG SƠ BỘ QUÝ II, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
VÀ ƯỚC TÍNH QUÝ III, 9 THÁNG, QUÝ IV, CẢ NĂM 2026**

(Kèm theo Công văn số 9330/UBND-KTTH ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Ngày nhận báo cáo: 18/9/2026

Quý III năm 2026

Tỉnh Quảng Ngãi

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh; Chi cục Hải quan khu vực XII; KBNN khu vực XV.

UBND tỉnh (Thông kê tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025						Năm 2026					
		Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37												
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38												
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39												
- Thuế xuất khẩu	40												
- Thuế nhập khẩu	41												
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42												
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43												
- Thu khác	44												
2. Hoàn thuế GTGT	45												
IV. Thu viện trợ	46												

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Số liệu ước tính quý III năm 2026: là số liệu lũy từ ngày 01/7/2026 đến hết ngày 15/9/2026

Số liệu ước tính 9 tháng đầu năm 2026: là số liệu lũy từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 15/9/2026

Số liệu năm 2026: là số liệu ước từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026.

Biểu số 02/TKQG

Ngày nhận báo cáo: 18/9/2026

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Quý III năm 2026

Tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với
KBNN khu vực XV.

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025						Năm 2026					
		Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5. Chi khoa học, công nghệ	12												
6. Chi văn hóa, thông tin	13												
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14												
8. Chi thể dục, thể thao	15												
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16												
10. Chi sự nghiệp kinh tế	17												
Trong đó:													
Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	18												
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19												
12. Chi trợ giá mặt hàng chính sách	20												
13. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	21												
14. Chi khác	22												
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	23												
V. Chi dự phòng ngân sách	24												
VI. Chi viện trợ	25												
VII. Các nhiệm vụ chi khác	26												

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Số liệu ước tính quý III năm 2026: là số liệu lũy từ ngày 01/7/2026 đến hết ngày 15/9/2026

Số liệu ước tính 9 tháng đầu năm 2026: là số liệu lũy từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 15/9/2026

Số liệu năm 2026: là số liệu ước từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026.

Biểu số 03/NLTS

Ngày nhận báo cáo: 18/9/2026

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NÔNG
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Quý III năm 2026

Tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Tổng kê tỉnh)

STT	Chỉ tiêu			Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025				Năm 2026				
						Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	
A	B			C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	
1	I. Trồng trọt			x		x	x	x	x	x	x	x	x	
2	1. Cây hằng năm			x		x	x	x	x	x	x	x	x	
3	1.1. Lúa	Vụ Đông Xuân	Tiến độ gieo trồng	Ha	01									
4			Tiến độ thu hoạch	"	02									
5			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	03									
6			Trong đó : + Do thiên tai	"	04									
7			+ Do dịch bệnh	"	05									
8			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	06									
9		Vụ Hè Thu	Tiến độ gieo trồng	Ha	07									
10			Tiến độ thu hoạch	"	08									
11			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	09									
12			Trong đó : + Do thiên tai	"	10									
13			+ Do dịch bệnh	"	11									
14			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	12									
15		Vụ Thu đông	Tiến độ gieo trồng	Ha	13									
16			Tiến độ thu hoạch	"	14									
17			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	15									
18			Trong đó : + Do thiên tai	"	16									
19			+ Do dịch bệnh	"	17									
20			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	18									
21	Vụ Mùa		Tiến độ gieo trồng	Ha	19									
22			Tiến độ thu hoạch	"	20									
23			Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	21									
24			Trong đó : + Do thiên tai	"	22									
25			+ Do dịch bệnh	"	23									
26			Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	24									
27		Tiến độ gieo trồng	Ha	25										

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
28	1.2. Ngô	Tiến độ thu hoạch	"	26								
29		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	27								
30		Trong đó : + Do thiên tai	"	28								
31		+ Do dịch bệnh	"	29								
32		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	30								
33	1.3. Sắn	Tiến độ gieo trồng	Ha	31								
34		Tiến độ thu hoạch	"	32								
35		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	33								
36		Trong đó : + Do thiên tai	"	34								
37		+ Do dịch bệnh	"	35								
38		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	36								
39	1.4. Mía	Tiến độ gieo trồng	Ha	37								
40		Tiến độ thu hoạch	"	38								
41		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	39								
42		Trong đó : + Do thiên tai	"	40								
43		+ Do dịch bệnh	"	41								
44		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	42								
45	1.5. Rau các loại	Tiến độ gieo trồng	Ha	43								
46		Tiến độ thu hoạch	"	44								
47		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	45								
48		Trong đó : + Do thiên tai	"	46								
49		+ Do dịch bệnh	"	47								
50		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		48								
51	1.6. Hoa các loại	Tiến độ gieo trồng	Ha	49								
52		Tiến độ thu hoạch		50								
53		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	51								
54		Trong đó : + Do thiên tai	"	52								
55		+ Do dịch bệnh	"	53								
56		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	54								
57	1.7. Cây	Tiến độ gieo trồng	Ha	55								
58		Tiến độ thu hoạch		56								
59		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	57								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
60	khác:	Trong đó : + Do thiên tai	"	58								
61		+ Do dịch bệnh	"	59								
62		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	60								
63	1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	61	x		x	x	x		x	x
64	2. Cây lâu năm		x		x	x	x	x	x	x	x	x
65	2.1. Điều	Diện tích trồng tập trung	Ha	62	x		x	x	x		x	x
66		Diện tích trồng mới	"	63	x	x	x	x	x	x	x	x
67		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	64	x		x	x	x		x	x
68		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	65	x		x	x	x		x	x
69		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	66								
70		Trong đó : + Do thiên tai	"	67								
71		+ Do dịch bệnh	"	68								
72		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	69	x		x	x	x		x	x
73		Diện tích trồng tập trung	Ha	70	x		x	x	x		x	x
74		Diện tích trồng mới	"	71	x	x	x	x	x	x	x	x
75	2.2. Hồ tiêu	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	72	x		x	x	x		x	x
76		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	73	x		x	x	x		x	x
77		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	74								
78		Trong đó : + Do thiên tai	"	75								
79		+ Do dịch bệnh	"	76								
80		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	77	x		x	x	x		x	x
81		Diện tích trồng tập trung	Ha	78	x		x	x	x		x	x
82		Diện tích trồng mới	"	79	x	x	x	x	x	x	x	x
83		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	80	x		x	x	x		x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
84	2.3. Cao su	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		81	x		x	x	x		x	x
85		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		82								
86		Trong đó : + Do thiên tai	"	83								
87		+ Do dịch bệnh		84								
88		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	85	x		x	x	x		x	x
89	2.4. Cà phê	Diện tích trồng tập trung	Ha	86	x		x	x	x		x	x
90		Diện tích trồng mới	"	87	x	x	x	x	x	x	x	x
91		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	88	x		x	x	x		x	x
92		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)		89	x		x	x	x		x	x
93		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		90								
94		Trong đó : + Do thiên tai	"	91								
95		+ Do dịch bệnh		92								
96		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	93	x		x	x	x		x	x
97	2.5. Chè búp	Diện tích trồng tập trung	Ha	94	x		x	x	x		x	x
98		Diện tích trồng mới	"	95	x	x	x	x	x	x	x	x
99		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	96	x		x	x	x		x	x
100		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	97	x		x	x	x		x	x
101		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.		98								
102		Trong đó : + Do thiên tai		99								
103		+ Do dịch bệnh		100								
104		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	101	x		x	x	x		x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
105	2.6. Dừa	Diện tích trồng tập trung	Ha	102	x		x	x	x		x	x
106		Diện tích trồng mới	"	103	x	x	x	x	x	x	x	x
107		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	104	x		x	x	x		x	x
108		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	105	x		x	x	x		x	x
109		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	106								
110		Trong đó : + Do thiên tai	"	107								
111		+ Do dịch bệnh	"	108								
112		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	109	x		x	x	x		x	x
113	2.7. Xoài	Diện tích trồng tập trung	Ha	110	x		x	x	x		x	x
114		Diện tích trồng mới	"	111	x	x	x	x	x	x	x	x
115		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	112	x		x	x	x		x	x
116		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	113	x		x	x	x		x	x
117		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	114								
118		Trong đó : + Do thiên tai	"	115								
119		+ Do dịch bệnh	"	116								
120		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	117	x		x	x	x		x	x
121	2.8. Chuối	Diện tích trồng tập trung	Ha	118	x		x	x	x		x	x
122		Diện tích trồng mới	"	119	x	x	x	x	x	x	x	x
123		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	120	x		x	x	x		x	x
124		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	121	x		x	x	x		x	x
125		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	122								
126		Trong đó : + Do thiên tai	"	123								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
127		+ Do dịch bệnh	"	124								
128		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	125	x		x	x	x		x	x
129	2.9. Thanh long	Diện tích trồng tập trung	Ha	126	x		x	x	x		x	x
130		Diện tích trồng mới	"	127	x	x	x	x	x	x	x	x
131		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	128	x		x	x	x		x	x
132		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	129	x		x	x	x		x	x
133		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	130								
134		Trong đó : + Do thiên tai	"	131								
135		+ Do dịch bệnh	"	132								
136		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	133	x		x	x	x		x	x
137	2.10. Dứa	Diện tích trồng tập trung	Ha	134	x		x	x	x		x	x
138		Diện tích trồng mới	"	135	x	x	x	x	x	x	x	x
139		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	136	x		x	x	x		x	x
140		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	137	x		x	x	x		x	x
141		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	138								
142		Trong đó : + Do thiên tai	"	139								
143		+ Do dịch bệnh	"	140								
144		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	141	x		x	x	x		x	x
145	2.11. Sầu	Diện tích trồng tập trung	Ha	142	x		x	x	x		x	x
146		Diện tích trồng mới	"	143	x	x	x	x	x	x	x	x
147		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	144	x		x	x	x		x	x
148		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	145	x		x	x	x		x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
149	riêng	Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	146								
150		Trong đó : + Do thiên tai	"	147								
151		+ Do dịch bệnh	"	148								
152		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	149	x		x	x	x		x	x
153	2.12. Cam	Diện tích trồng tập trung	Ha	150	x		x	x	x		x	x
154		Diện tích trồng mới	"	151	x	x	x	x	x	x	x	x
155		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	152	x		x	x	x		x	x
156		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	153	x		x	x	x		x	x
157		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	154								
158		Trong đó : + Do thiên tai	"	155								
159		+ Do dịch bệnh	"	156								
160		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	157	x		x	x	x		x	x
161		Diện tích trồng tập trung	Ha	158	x		x	x	x		x	x
162		Diện tích trồng mới	"	159	x	x	x	x	x	x	x	x
163	2.13. Bưởi	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	160	x		x	x	x		x	x
164		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	161	x		x	x	x		x	x
165		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	162								
166		Trong đó : + Do thiên tai	"	163								
167		+ Do dịch bệnh	"	164								
168		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	165	x		x	x	x		x	x
169		Diện tích trồng tập trung	Ha	166	x		x	x	x		x	x
170		Diện tích trồng mới	"	167	x	x	x	x	x	x	x	x
171		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	168	x		x	x	x		x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
172	2.14. Nhãn	Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	169	x		x	x	x		x	x
173		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	170								
174		Trong đó : + Do thiên tai	"	171								
175		+ Do dịch bệnh	"	172								
176		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	173	x		x	x	x		x	x
177	2.15. Vải	Diện tích trồng tập trung	Ha	174	x		x	x	x		x	x
178		Diện tích trồng mới	"	175	x	x	x	x	x	x	x	x
179		Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	176	x		x	x	x		x	x
180		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	177	x		x	x	x		x	x
181		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	178								
182		Trong đó : + Do thiên tai	"	179								
183		+ Do dịch bệnh	"	180								
184		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	181	x		x	x	x		x	x
185		Diện tích trồng tập trung	Ha	182	x		x	x	x		x	x
186		Diện tích trồng mới	"	183	x	x	x	x	x	x	x	x
187	2.16. Cây khác:	Diện tích chuyển đổi sang mục đích khác	"	184	x		x	x	x		x	x
188		Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)	"	185	x		x	x	x		x	x
189		Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được.	"	186								
190		Trong đó : + Do thiên tai	"	187								
191		+ Do dịch bệnh	"	188								
192		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	189	x		x	x	x		x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
193	2.19. Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l		Ha	190	x		x	x	x		x	x
194	II. Chăn nuôi		x		x	x	x	x	x	x	x	x
195	1. Cúm gia cầm	Số xã có dịch	xã	191								
196		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm)	Con	192								
197	2. Tả lợn châu Phi	Số xã có dịch	xã	193								
198		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (lợn)	Con	194								
199	3. Lở mồm long móng	Số xã có dịch	xã	195								
200		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò, dê, lợn)	Con	196								
201	4. Viêm da nổi cục	Số xã có dịch	xã	197								
202		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (trâu, bò)	Con	198								
203	5. Bệnh ...	Số xã có dịch	xã	199								
204		Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy	Con	200								
205	6. Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ*	Trâu	Con	201		x		x		x		x
206		Bò	"	202		x		x		x		x
207		Trong đó: Bò sữa	"	203		x		x		x		x
208		Lợn	"	204		x		x		x		x
209		Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Nghìn con	205		x		x		x		x
210		Vật nuôi khác: (Đặc thù của Tỉnh)		206		x		x		x		x
211	III. Lâm nghiệp		x		x	x	x	x	x	x	x	x
212	2. Diện tích rừng bị thiệt hại		Ha	207								
213	Trong đó: Diện tích rừng bị cháy		Ha	208								
214	IV. Thủy sản		x		x	x	x	x	x	x	x	x

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
215	1. Diện tích thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)		Ha	209								
216	2. Số lồng, bè thủy sản mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)		Ha	210								
217	3. Cá tra thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thả nuôi	Ha	211								
218		Diện tích thu hoạch	"	212								
219		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	213								
220		<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	214								
221		+ Do dịch bệnh	"	215								
222		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%	"	216								
223		<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	217								
224		+ Do dịch bệnh	"	218								
225	4. Tôm sú thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thả nuôi	Ha	219								
226		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	220								
227		<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	221								
228		+ Do dịch bệnh	"	222								
229		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	223								
230		<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	224								
231		+ Do dịch bệnh	"	225								
232	5. Tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh, thâm canh, bán thâm canh	Diện tích thả nuôi.	Ha	226								
233		<i>Chia ra</i> :+ Siêu thâm canh	"	227								
234		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	228								
235		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	229								
236		<i>Chia ra</i> :+ Siêu thâm canh	"	230								
237		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	231								
238		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	232								
239		<i>Chia ra</i> :+ Siêu thâm canh	"	233								

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025				Năm 2026			
					Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
240		+ Thâm canh, bán thâm canh	"	234								
241	6. Tôm quảng canh, cải tiến	Diện tích mặt nước nuôi	Ha	235								
242		Diện tích mặt trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên).	"	236								
243		Trong đó : + Do thiên tai	"	237								
244		+ Do dịch bệnh	"	238								
245		Diện tích bị thiệt hại dưới 70%.	"	239								
246		Trong đó : + Do thiên tai	"	240								
247		+ Do dịch bệnh	"	241								
248	7. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch		Triệu con	242								
249	8. Số lượng tôm giống được kiểm dịch		"	243								
250	Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch		"	244								
251	Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch		"	245								
252	9. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn		Ha	246								
253	10. Số lượng tàu thuyền được đăng ký, đăng kiểm		Chiếc	247	x		x	x	x		x	x
254	11. Số lượng tàu thuyền được gắn thiết bị hành trình		"	248								
255	12. Số lượng tàu thuyền vi phạm IUU		"	249								

* Số liệu ước quý III là số liệu đầu con tại thời điểm ngày 20 tháng cuối quý và số con gia súc, gia cầm bị tiêu hủy từ đầu quý đến ngày 20 tháng cuối quý.

Biểu số 04/NLTS

Ngày nhận báo cáo: 18/9/2026

**SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN CHỦ YẾU**

Quý III năm 2026

Tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025			Năm 2026		
			Quý III	Cộng dồn 9 tháng	Cả năm	Quý III	Cộng dồn 9 tháng	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I. Trồng trọt								
1. Cây hàng năm								
Lúa	Tấn	01						
Trong đó:								
+ Lúa đông xuân	Tấn	02						
+ Lúa hè thu	"	03						
+ Lúa thu đông, vụ ba	"	04						
+ Lúa mùa	"	05						
Ngô/bắp	"	06						
Sắn/Mỳ	"	07						
Mía	"	08						
Rau các loại	"	09						
Hoa các loại	"	10						
Cây	"	11						
Cây	"	12						
2. Cây lâu năm cho sản phẩm								
Điều	Tấn	14						
Hồ tiêu	"	15						
Cao su	"	16						
Cà phê	"	17						
Chè búp	"	18						
Dừa	"	19						
Xoài	"	20						
Chuối	"	21						
Thanh long	"	22						

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2025			Năm 2026		
			Quý III	Cộng dồn 9 tháng	Cả năm	Quý III	Cộng dồn 9 tháng	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Dứa/thơm/khóm	"	23						
Sầu riêng	"	24						
Cam	"	25						
Bưởi	"	26						
Nhãn	"	27						
Vải	"	28						
Cây	"	29						
Cây	"	30						
II. Chăn nuôi								
Trâu	Tấn	31						
Bò	"	32						
Lợn	"	33						
Gia cầm	"	34						
Trong đó: Gà	"	35						
Trứng gia cầm	1000 quả	36						
Sữa bò tươi	Lít	37						
III. Lâm nghiệp								
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	38						
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	39						
IV. Thủy sản								
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	40						
Sản lượng nuôi trồng (*)	Tấn	41						
Trong đó: + Cá tra	"	42						
+ Tôm sú	"	43						
+ Tôm thẻ chân trắng	"	44						
Sản lượng khai thác	"	45						
Trong đó: Khai thác biển	"	46						

*: Không bao gồm số lượng con giống

Biểu số 05.1/CNXD**NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH**

Ngày nhận báo cáo: 18/9/2026

HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Quý III năm 2026

Tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị báo cáo:

Các Ban quản lý, Sở, ngành, địa phương

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý III năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý IV năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý IV năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến hết quý IV năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính						
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Hướng dẫn cách ghi:

1. Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (VSIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý III năm 2026 (Triệu đồng)	Dự tính quý IV năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý IV năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến hết quý IV năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính						
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9

2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bắt kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ: - Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m² sàn

Cột 4, 5, 6, 7, 8: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân)

Cột 9: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú

Biểu số 05.2/CN XD

Ngày nhận báo cáo: 18/9/2026

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỚI TĂNG
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP/CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
Quý III năm 2026
Tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị báo cáo:
Sở Công Thương; Ban Quản lý KKT Dung
Quất và các KCN Quảng Ngãi
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

STT	Tên doanh nghiệp/ Cơ sở/Nhà máy	Thời gian bắt đầu đi vào sản xuất (tháng... năm...)	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm	Quý III năm 2026		Quý IV năm 2026		Giá trị sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện từ đầu năm đến cuối quý IV (triệu đồng)	Lý do tăng mới
							Sản lượng sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện	Giá trị sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện (triệu đồng)	Sản lượng sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện	Giá trị sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện (triệu đồng)		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7

*Hướng dẫn cách ghi:

Cột B: Ghi tên doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp/cơ sở sản xuất công nghiệp có năng lực sản xuất mới tăng từ đầu năm đến hết quý báo cáo, bao gồm doanh nghiệp/cơ sở mới đi vào sản xuất; đầu tư mới, mở rộng dây chuyền, phân xưởng; sản xuất sản phẩm mới có quy mô đáng kể hoặc có ảnh hưởng đến kết quả sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 tương ứng trên địa bàn.

Cột C: Ghi tháng, năm bắt đầu đi vào sản xuất sản phẩm

Cột D: Ghi tên sản phẩm chính có năng lực sản xuất mới tăng của doanh nghiệp/cơ sở

Cột E: Ghi theo danh mục sản phẩm/mặt hàng của cơ quan Thống kê

Cột 1: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm trong năm do doanh nghiệp/cơ sở mới đi vào sản xuất hoặc do đầu tư mới, mở rộng dây chuyền, phân xưởng, sản xuất sản phẩm mới.

Cột 2, 4: Ghi sản lượng sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện trong quý báo cáo

Cột 3, 5: Ghi sản lượng sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện trong quý báo cáo (được tính bằng sản lượng sản phẩm sản xuất (x) đơn giá sản phẩm dự kiến)

Cột 6: Ghi giá trị sản phẩm ước tính thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo

STT	Tên doanh nghiệp/ Cơ sở/Nhà máy	Thời gian bắt đầu đi vào sản xuất <i>(tháng... năm...)</i>	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm	Quý III năm 2026		Quý IV năm 2026		Giá trị sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện từ đầu năm đến cuối quý IV <i>(triệu đồng)</i>	Lý do tăng mới
							Sản lượng sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện	Giá trị sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện <i>(triệu đồng)</i>	Sản lượng sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện	Giá trị sản phẩm sản xuất ước tính thực hiện <i>(triệu đồng)</i>		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7

Cột 7: Ghi lý do tăng mới, như: doanh nghiệp/cơ sở mới đi vào sản xuất; đầu tư mới, mở rộng dây chuyền, phân xưởng; sản xuất sản phẩm mới hoặc các nguyên nhân khác.

[illegible]

[illegible]

Ngày nhận báo cáo: 18/9/2026

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG
VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ, □
HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM**

Quý III năm 2026

Tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng NN khu vực 9, BHXH tỉnh, Công ty TNHH

MTV xô số kiến thiết: Quảng Ngãi, Kon Tum.

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Thống kê tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025						Năm 2026					
		Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý II	6 tháng	Quý III	Ước 9 tháng	Ước Quý IV	Ước Cả năm
A	B	1	3	4	5			7	8	9	10	9	10
Chi hoạt động của đơn vị	26												

Lưu ý: Không điền vào dấu "x"